

VỀ VẤN ĐỀ TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM^(*)

TRẦN BẠCH ĐĂNG

Khi nghiên cứu về tôn giáo ở Việt Nam, nhiều học giả nước ngoài cảm thấy khó khăn, phức tạp vì sự thờ cúng rất đa dạng.

Cũng có người cho rằng các tôn giáo hiện hành không có đạo giáo nào thuần túy của Việt Nam mà du nhập từ nước ngoài: đạo Phật từ Ấn Độ, Trung Quốc sang, đạo Thiên Chúa từ phương Tây, Lão giáo cũng từ Trung Quốc, v.v... Những đạo giáo nội sinh như Cao Đài tự cho là "siêu đạo" nhưng trên điện thờ của Tòa Thánh có giáo chủ của nhiều tôn giáo khác, kể cả danh nhân văn hóa. Còn Hòa Hảo cũng lấy tên là Phật giáo Hòa Hảo.

Từ xa xưa, người Việt Nam đã thờ cúng trước khi có các tôn giáo ngoại nhập. Phải chăng người Việt Nam không có một đạo gốc nào của riêng mình và việc thờ cúng chưa đủ nghĩa là một tôn giáo theo cách hiểu chặt chẽ như nước ngoài thường dùng.

Dân tộc Việt Nam có Đền Hùng ở Phong Châu, tỉnh Phú Thọ, với ngày giỗ Tổ mừng 10 tháng Ba, có đền thờ các vị anh hùng cứu nước như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Chủ tịch Hồ Chí Minh, thờ các danh nhân văn hóa, thờ các vị từng hiển hiện để phò dân cứu nước như Phù

Đổng Thiên Vương v.v... Ở đất thép Củ Chi thuộc TP. Hồ Chí Minh, chúng ta lập đền thờ Bến Dược để thờ cúng các liệt sĩ. Thờ cúng hẳn hoi chứ không phải chỉ là một địa danh di tích lịch sử hay một cuộc trưng bày hiện vật.

Trong từng làng, có thờ Thành Hoàng, nay thờ thêm liệt sĩ, những người có công lớn trong kháng chiến chống ngoại xâm. Mỗi dòng họ có nhà thờ Tổ, mỗi ngành nghề thờ tổ phụ, có ngày giỗ tổ sư, mỗi gia đình có bàn thờ tổ tiên, ông bà và những người đã khuất.

Nếu không kể việc thờ cúng các vị thần linh siêu nhiên ở khắp nơi, thì việc thờ cúng tổ tiên, những người có công sinh thành, khai sáng, nuôi dưỡng và bảo vệ sự phát triển của dân tộc, của gia đình chính là một nét đẹp trong bản sắc văn hóa, trong đạo đức của người Việt Nam. Ăn trái nhớ kẻ trồng cây, uống nước nhớ nguồn là thể hiện đức tính nhân nghĩa, trung hiếu, nếu làm ngược lại là vong bản, mất gốc...

*. Nhà nghiên cứu Trần Bạch Đăng từ TP. Hồ Chí Minh gửi cho tòa soạn bài viết: *Vấn đề Tôn giáo-Tư tưởng và chính sách xã hội*. Do khuôn khổ của tạp chí chúng tôi xin trích đăng một phần của bài viết trên. Đầu đề bài trích đăng này là của tạp chí NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO.

Đương nhiên, trong việc thờ cúng có một khía cạnh thuộc về tín ngưỡng. Đốt một nén nhang cắm trên bàn thờ để tỏ lòng tôn kính, cũng có thể kèm theo việc khấn vái, thỉnh cầu vong linh người đã khuất phù hộ cho cuộc sống của mình được yên lành, may mắn, tai qua nạn khỏi. Xét cho cùng, khía cạnh này không có hại vì nó làm cho người thỉnh cầu bớt lo lắng, yên tâm "ở hiền gặp lành", được tổ tiên, ông bà luôn ở bên cạnh để giúp đỡ. Cúng bái trong những ngày giỗ, tết là những dịp sum họp gia đình để con cháu nhớ công ơn tổ tiên, ông bà và những người thân đã khuất, tạo một nét đẹp của truyền thống gia đình, chống sự tha hóa tiêu cực từ xã hội.

Trước đây, đã có ý kiến cực đoan coi tất cả việc thờ cúng là mê tín dị đoan, coi đời sống tâm linh là không cần thiết dẫn đến việc phủ nhận quá khứ tốt đẹp, xâm phạm một cách ngớ ngẩn đến những nơi thờ cúng cần được bảo vệ mà lại được coi là bảo vệ thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Có thể nói khía cạnh đạo đức trong việc thờ cúng nói trên là chủ yếu và nếu coi đó là đạo đức thì đó chính là *đạo gốc, đạo nền* của người Việt Nam.

Tất cả các tôn giáo khác từ bên ngoài vào như đạo Phật, đạo Thiên Chúa v.v... không thể xóa bỏ được đạo gốc đó mà rốt cuộc phải chung sống phù hợp với nó, nếu muốn thu phục được tín đồ. Nhiều gia đình Việt Nam có trang thờ Phật, thờ thần linh nhưng bao giờ cũng nhỏ hơn bàn thờ tổ tiên, ông bà. Các tín đồ Thiên Chúa giáo đến nay vẫn thờ tổ tiên, những ngày giỗ, chạp vẫn làm cỗ câu nguyện cho người đã khuất. Đối với những gia đình không lập bàn thờ tổ tiên riêng thì chỉ là việc chuyển bàn thờ tổ tiên đến bàn thờ Chúa, tức là thờ phụng tổ tiên qua bàn thờ Chúa.

Những đạo giáo nội sinh càng không thể bỏ đạo thờ cúng tổ tiên, ông bà. Đạo Cao Đài

khuyên con người thờ cúng tổ tiên nhưng không cúng mặn và đốt vàng mã. Còn Phật giáo Hòa Hảo đưa hiếu nghĩa và đất nước lên hàng đầu trong bốn điều ân (ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo và ân đồng bào, nhân loại).

Cũng từ đạo gốc này, người Việt Nam tiếp thu một cách tự nhiên đạo lí của Bác Hồ: "*Trung với nước, hiếu với dân*" trong sự nghiệp giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Một đặc điểm lớn nữa của tình hình tín ngưỡng cần được lưu ý là *tính bao dung tín ngưỡng* của người Việt Nam.

Tính bao dung, tư tưởng phóng khoáng trong đối nhân xử thế nằm trong nhân cách Việt Nam, hình thành trong quá trình đoàn kết, kề vai sát cánh vượt mọi khó khăn gian khổ suốt một nghìn năm dựng nước và giữ nước.

Ở Việt Nam không có sự kì thị tôn giáo, càng không có xung đột vì lí do dị biệt tôn giáo. Còn chuyện bọ đẽ quốc lợi dụng những phần tử đội lốt tôn giáo để chia rẽ nhân dân, chống lại dân tộc trong một số trường hợp nào đó không thuộc lĩnh vực kì thị tôn giáo. Chuyện vua chúa Việt Nam cấm đạo Thiên Chúa xuất phát từ sự lo sợ đạo tiếp tay cho giặc ngoài. Còn Ngô Đình Diệm đàn áp các đạo Phật, Cao Đài, Hòa Hảo ưu đãi Thiên Chúa giáo để tạo cơ sở xã hội cho mình lại thuộc thủ đoạn chính trị.

Tuy cũng có những cuộc tranh luận trên báo chí xung quanh giáo lí của đạo Phật và đạo Thiên Chúa vào những năm 30 của thế kỉ này, nhưng không vì thế mà sự dị biệt tôn giáo trở thành lí do để kì thị hay khinh miệt nhau.

Đối với người Việt Nam, đạo nào cũng được coi trọng, miễn là giáo lí không đi

ngược lại đạo đức căn bản của dân tộc, trái với thuần phong mỹ tục của nhân dân, không phản lại lợi ích của cộng đồng, của đất nước.

Trong nhiều gia đình, các thành viên có thể theo nhiều đạo hoặc không theo đạo mà vẫn sống với nhau yên lành, không xích mích vì lí do tôn giáo. Lễ Phật đản, lễ Chúa Giáng sinh là ngày vui chung của cả lương và giáo.

Có thể nói, tính bao dung tín ngưỡng, tư tưởng tự do tín ngưỡng thuộc nếp nghĩ, nếp sống bình thường của người Việt Nam, là cơ sở của sự đoàn kết lương - giáo trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Một nét nổi bật của tình hình tôn giáo ở Việt Nam là sự tác động mạnh mẽ của thời cuộc, của các biến cố, sự kiện chính trị đến các đạo giáo, nhất là trong hai thế kỉ qua.

Nhân tố tác động trực tiếp và mạnh nhất là cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc liên tục diễn ra từ khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta vào giữa thế kỉ XIX cho đến khi hoàn thành sự nghiệp chống Mỹ cứu nước tháng Tư năm 1975.

Diễn biến sôi động của thời cuộc bắt buộc các tôn giáo phải tỏ thái độ, đứng về trận tuyến nào trong cuộc đấu tranh dẫn đến sự phân hóa không thể tránh được, chủ yếu theo ba phương hướng sau:

1. Đa số tín đồ và chức sắc hướng về cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, tham gia bằng nhiều hình thức, kể cả những phép thần bí mà chính quyền thực dân gọi là “chủ nghĩa dân tộc tôn giáo”.

2. Cầu an, yếm thế, nhắm mắt trước thời cuộc, khuyên tín đồ chỉ lo việc đạo, lo làm ăn, tránh tham gia hoạt động chính trị. Thái độ này đương nhiên có lợi cho giai cấp thống trị.

3. Bị đế quốc lợi dụng, chia rẽ, lôi kéo đứng về phía kẻ thù dân tộc, chống lại sự nghiệp cách mạng, chống nhân dân. Bọn phản

động đội lối tôn giáo xuyên tạc giáo lí, mua chuộc tín đồ mất cảnh giác có thể gây thiệt hại cho cuộc đấu tranh, nhưng cuối cùng cũng thất bại.

Lịch sử đã chứng minh xu hướng chủ yếu của các tôn giáo ở nước ta là hướng về dân tộc, gắn bó với đất nước. Xét cho cùng thì giữa các giáo lí và truyền thống yêu nước, thương nòi của người Việt Nam không có mâu thuẫn mà hỗ trợ lẫn nhau. Đối với Phật tử Việt Nam không có sự khiên cưỡng giữa Đạo pháp và Dân tộc, cũng giống như đối với Thiên Chúa giáo thì kính Chúa và yêu nước là thuận lí.

Năm 1926, trả lời câu hỏi của nhà báo: “*Ai xui thầy chùa đi biểu tình*”, sư Thiện Chiếu thuộc Chùa Linh Sơn đã viết báo trả lời: “*Thuyết từ bi cứu khổ của Phật tử xui Phật tử tham gia những cuộc vận động yêu nước thương dân chớ không ai xui cả*”. Cũng đúng như ông Đậu Quang Lĩnh, một linh mục cốt cán của phong trào Duy Tân bị Pháp bắt đày ra Côn Đảo đã nói: “*Trước khi làm người tu hành, phải là một công dân yêu nước đã*”.

Thiết nghĩ, không cần chứng minh thêm vì sách báo đã đưa khá nhiều sử liệu về các xu hướng tôn giáo ở nước ta.

*

* *

Trên miền đất mới phía Nam của Tổ quốc, tôn giáo có một số nét riêng, tuy về giáo lí cơ bản vẫn giống với các vùng khác trong cả nước. Những nét đặc thù bắt nguồn từ những điều kiện tự nhiên, kinh tế, đời sống xã hội văn hóa có phần khác với phía Bắc.

Bên cạnh những thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu nhiệt đới cho nông nghiệp, trên đất mới hoang vu này chứa đựng nhiều sức mạnh tự nhiên đe dọa cuộc sống hàng ngày của con người dù ở đồng bằng bát ngát hay rừng núi âm u. Cũng giống như ở phía Bắc, núi cao càng là nơi dễ phát sinh sự thờ cúng, hình như

các vị thần linh, Trời, Phật ngự ở trên cao để chi phối muôn loài. Nếu ở phía Bắc có Tân Viên sơn thần, có Chùa Hương trên núi thì ở Nam Bộ, tuy ít núi nhưng cũng là nơi thờ cúng và điểm khai đạo huyền bí của một số tôn giáo. Ở miền Đông có Chùa Bà ở núi Bà Đen, miền Tây vùng núi Hà Tiên, An Giang, Châu Đốc là nơi tập trung thờ cúng, chùa chiền, miếu mạo thiêng liêng. Giáo sư Trần Văn Giàu có nhận xét rằng: “*Đồng bằng sông Cửu Long là miếng đất hết sức mầu mỡ và cũng là miếng đất sản sinh nhiều đạo khá lạ lùng, mê tín dị đoan hết sức phổ biến*”⁽¹⁾.

Hành trang tôn giáo của lưu dân vào đất mới có đủ tam giáo và đạo thờ tổ tiên, ông bà. Tuy nhiên, Nho giáo vốn không sâu sắc đối với đa số lưu dân ít học, về sau lại tỏ ra bất lực đối với cuộc xâm lăng của thực dân Pháp nên Phật giáo và Đạo giáo nổi trội lên cùng với ma thuật cổ truyền trộn lẫn với nhau.

Với hành trang đó, cũng dễ hiểu rằng, sống trên vùng đất mới đầy mối đe dọa của các lực lượng tự nhiên xa lạ thì có sự *phong phú, đa dạng* về mặt tín ngưỡng của lưu dân. Chúng ta cũng thấy một sự pha trộn và ảnh hưởng của luồng tôn giáo Nam Á của người Chăm, chưa kể Phật giáo Tiểu thừa của người Khmer, Hồi giáo, đạo Bah'ai v.v...

Ngoài những tôn giáo lớn như Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Cao Đài, Hòa Hảo còn có nhiều đạo nhỏ, sớm nở chóng tàn như đạo Lành, đạo Phật Đường, đạo Minh Sư, đạo Phật Thầy, đạo Hiếu Nghĩa, thậm chí lạ lùng như đạo Dừa, đạo Năm, đạo Đi Chạm v.v... Thực trạng đó cho thấy có *sự dễ dãi, không sâu sắc trong mê tín* của tín đồ, cũng dễ bỏ đạo nếu thấy không còn linh nghiệm. Ở những đạo nhỏ, giáo chủ có trình độ hiểu biết nhưng không hơn tín đồ bao nhiêu, giáo lí mang nặng tính thực dụng.

Về mặt kinh tế, ở Nam Bộ sau một thời gian khai phá, sản xuất hàng hóa chiếm ưu thế so với kinh tế tự cấp tự túc, nông nghiệp đa dạng cùng

với kinh tế công nghiệp được khai thác nhất là từ khi Pháp xâm chiếm. Về mặt xã hội, sự ràng buộc phong kiến lỏng lẻo tạo những tiền đề dân chủ của nông dân ở địa phương. Tính năng động, phóng khoáng, tính hiệu quả, thực dụng nổi trội làm cho con người ít bảo thủ hơn. Những tác động về kinh tế - xã hội đó đối với tôn giáo cũng làm cho những tôn giáo cũ năng động hơn, ít bảo thủ hơn và kích thích sự ra đời của những tôn giáo mới. Tính yếm thế của tôn giáo giảm, tính nhập thế tăng lên.

Trên vùng đất mới đầy biến động đó, tôn giáo không thể bảo thủ như điểm xuất phát. *Phải đổi mới từ tri thức đến hành động.*

Ta có thể thấy biểu hiện của *tri thức hóa* trong phong trào *Chấn hưng Phật giáo* vào những năm 30, tuy đã có mầm mống từ những năm 20. Nhiều báo chí, sách vở Phật giáo ra đời, kể cả sách dịch. Nhiều hội Phật giáo ra đời ở Nam Kỳ như Hội *Phật giáo Tương tế* do Chùa Tam Bảo (Rạch Giá) chủ trương. Hội này bị chính quyền thực dân giải tán vì xét bất được một xưởng làm tạc đạn trong Chùa Tam Bảo vào năm 1940. Hội Lương Xuyên Phật học có một trường Phật học, An Nam Phật học, Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học, v.v...

Đề tài các cuộc tranh luận trên báo chí xung quanh các vấn đề của giáo lí Phật giáo như: có Thượng Đế sáng tạo muôn vật không? Có linh hồn bất tử không? Có Thiên Đường, nước Tịch Độ, Tây Phương cực lạc không? Có hay không có ngoại giới? v.v... Các nhà sư Thiện Chiếu, Thích Đôn Hậu, Bác sĩ Lê Đình Thám tích cực tham gia diễn đàn này...

1. Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng tháng Tám*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996. Tập I, tr. 508.

Những học giả đương thời ngoài đạo Phật cũng tham gia phê bình sự chấn hưng Phật giáo.

Tranh luận về chấn hưng Phật giáo rồi chưa thấy lối ra. Sư Thiện Chiếu lúc còn giáo thọ ở Linh Sơn Tự đã nghiền ngẫm đôi câu đối ở cửa chùa, lược dịch như sau:

"Đạo Phật là nhập thế chứ không phải yếm thế."

"Từ bi lắm lúc phải sát sinh để cứu hộ chúng sinh"

Sư Thiện Chiếu tích cực tham gia tranh luận và đến năm 1936 đã phát hành cuốn sách làm chấn động dư luận lúc bấy giờ, tựa đề: *Tại sao tôi cảm ơn đạo Phật?*

Trước những bế tắc, mâu thuẫn giữa Phật giáo và đời thường, có người hỏi Thiện Chiếu phải giải khổ cho chúng sinh về chỗ nào? Sư cho rằng cuộc đấu tranh để giải khổ là cuộc đấu tranh trong xã hội, giải khổ trên mặt đất chứ không phải ở kiếp tái sinh hão huyền.

Xu hướng gắn với cuộc đấu tranh của dân tộc, gắn với hoạt động cứu khổ trong đồng bào của Phật giáo ngày càng mạnh và sau này chi phối xu hướng hành đạo, thể hiện rõ nhất trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược.

Sau Hiệp định Genève 1954, các nhà tu hành Phật giáo ở miền Bắc di cư vào Nam đã cùng với Phật giáo phía Nam nhanh chóng gắn tín ngưỡng với chính trị và đào tạo giáo hội bài bản hơn theo triết học Phật giáo phương Tây. Hoạt động Phật giáo có lí luận, có tổ chức chặt chẽ và năng động hơn, gắn đạo với đời khăng khít hơn.

Tình hình *Thiên Chúa giáo* ở Nam Bộ cũng có đặc điểm riêng so với phía Bắc. Dù cho đạo Thiên Chúa có thuận lợi do không bị hạn chế bởi lệnh cấm đạo của triều đình như ở miền Trung, miền Bắc nhưng sự phát triển của đạo gặp phải trở ngại khác, đó là đạo thờ Tổ tiên,

ông bà của lưu dân rất mạnh. Tuy có những vùng tập trung giáo dân như Cù lao Giêng, Tân Triều, Cái Mơn v.v... nhưng không biến thành những vùng Thiên Chúa giáo toàn tòng như Bùi Chu, Phát Diệm. Ảnh hưởng của đạo đối với xã hội ở các vùng có đạo không lớn như ở một số vùng phía Bắc.

Sự hình thành các địa phận Thiên Chúa giáo ở Nam Bộ cũng rất chậm. Nếu địa phận Hà Nội được thành lập năm 1679 thì 165 năm sau, địa phận đầu tiên của Nam Bộ mới được thành lập ở Sài Gòn (1844).

Thiên Chúa giáo vào vùng đất năng động này trong bối cảnh tư bản phương Tây đến kích thích phát triển sản xuất hàng hóa, tạo môi trường có tính cách công nghiệp, càng tạo bộ mặt tôn giáo khác với vùng nông thôn tự cấp tự túc mang nặng tính bảo thủ. Số lượng giáo dân Nam Bộ tuy ít nhưng gắn với đời thường mạnh hơn.

Khi cuộc Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, bất chấp lời đe dọa của Tòa Khâm mạng tuyệt thông các giáo dân nào tham gia đấu tranh, rất nhiều linh mục đã ra bưng biển góp phần đánh giặc cứu nước. Có gia đình cả ba giáo sĩ tham gia kháng chiến như các ông Nguyễn Bá Luật, Nguyễn Bá Sang, Nguyễn Bá Kính. Nhiều trí thức Công giáo có tên tuổi như Thái Văn Lung, Nguyễn Thành Vĩnh, Phạm Ngọc Thuận, Phạm Ngọc Thảo, Nguyễn Tự Do v.v... đã giữ những chức vụ quan trọng trong Kháng chiến.

Cuộc di cư giáo dân từ miền Bắc vào Nam sau Hiệp định Genève 1954 đã làm tăng số giáo dân tại chỗ lên gấp đôi. Lúc đầu Ngô Đình Diệm dựa vào số giáo dân này để thực hiện âm mưu chia rẽ tôn giáo, chia rẽ dân tộc nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, âm mưu đó bị vạch mặt. Rốt cuộc, sức mạnh của tính cách Nam Bộ trỗi lên, hướng Công giáo trở về với

dân tộc. Các linh mục được đào tạo ở Bỉ, Pháp ... hành đạo như ở phương Tây, mặc áo somi đeo Thánh giá và xông xáo trong đời thường, thích nghi với hoàn cảnh. Đã có nhiều cuộc đấu tranh trên báo chí, tổ chức ủng hộ Kháng chiến, đấu tranh chống chế độ lao tù hà khắc của chính quyền tay sai, tổ chức cứu đói, bảo vệ quyền lợi cho người lao động, đòi lập lại hòa bình v.v... Ở hầu hết các địa phương, nhiều linh mục và giáo dân đã tích cực tham gia chống Mỹ cứu nước.

Có thể nói Thiên Chúa giáo ở Nam Bộ đã trở thành lực lượng nhạy cảm với đời sống xã hội, là lực lượng tiến bộ đáng tự hào với truyền thống yêu nước của dân tộc, góp phần xóa mặc cảm từ xưa rằng Công giáo tiếp tay cho thực dân Pháp.

Để góp phần làm rõ tác động của thời cuộc đến tôn giáo, xin điểm qua một vài nét về một số đạo giáo nội sinh ở Nam Bộ.

Đạo Cao Đài có danh xưng là Đại đạo Tam kỳ Phổ độ được chính thức thành lập theo Tờ Khai đạo gửi Thống đốc Nam Kỳ đề ngày 7-10-1926. Trong số 28 người kí tên dưới tờ khai đứng đầu là ông Lê Văn Trung⁽²⁾, ta thấy chỉ trừ ba vị thầy tu, còn đều thuộc tầng lớp công chức, quan lại, nghiệp chủ, điền chủ.

Sự ra đời của đạo Cao Đài gắn chặt với bối cảnh kinh tế, chính trị, xã hội Nam Bộ trong cuộc khai thác thuộc địa quy mô của thực dân Pháp sau Thế chiến thứ nhất. Lúc đó ở Nam Bộ hình thành một tầng lớp tư sản gốc địa chủ và tầng lớp công chức, quan lại có yêu cầu vươn lên trong kinh doanh, muốn có vị trí chính trị để hỗ trợ cạnh tranh với tư bản Pháp.

Tuy Cao Đài không phải một tôn giáo cải lương, nhưng vẫn là sản phẩm của tư tưởng cải lương về chính trị. Thực dân Pháp thấy trước tính tất yếu của nhu cầu cải lương đó, nên chẳng những cho phép mà còn đến dự lễ thành lập đạo.

Về mặt giáo lí, đạo không dựa trên một cơ sở triết học độc lập như các tôn giáo khác mà coi mình được giao sứ mệnh đứng trên các đạo từng có trên thế gian để làm cho con người hành đạo đúng với Đức Chí Tôn. Dựa vào câu cơ và các hình thức mờ ảo tôn giáo để giáo hóa tín đồ.

Đạo mở rộng nhanh, đa số tín đồ có thu nhập khá giả, thuộc tầng lớp trung lưu của xã hội lúc đó. Hệ thống tổ chức của đạo thấp thoáng cơ chế của chính quyền tư sản: lập pháp và hành pháp (Hiệp Thiên đài và Cửu Trùng đài).

Thành phần tín đồ nhiều màu sắc ở các địa phương khác nhau, ngay từ lúc khai sáng đã chia thành 12 chi phái mang tính cách cát cứ với xu hướng hoạt động không thống nhất.

Nhật vào Đông Dương đã lợi dụng Cao Đài - chủ yếu là phái Tây Ninh - làm chỗ dựa chính trị, tình báo, tổ chức lực lượng bán vũ trang, cả làm kinh tế nữa. Nhật cũng đưa Cao Đài lên nắm chính quyền khi đầu hàng Đồng minh nhưng Cách mạng tháng Tám đã làm vỡ ý đồ đó.

Cuộc kháng chiến chống Pháp tạo ra sự phân hóa lớn nhất trong đạo Cao Đài.

Xu hướng yêu nước đã có từ trước, được phát huy. Nhiều chi phái tích cực tham gia Kháng chiến như: Minh Chơn Đạo của Cao Triều Phát⁽³⁾ ở Bạc Liêu. Cụ Phát là Chủ tịch Hội thánh Cao Đài 12 phái thống nhất, Chủ tịch Hội Liên Việt Nam Bộ, Cố vấn Ủy ban

2. Ông Lê Văn Trung vốn là công chức dinh Thống đốc Nam Kỳ, thành viên Hội đồng Tư vấn của chính quyền thuộc địa (*Conseil du Gouvernement*) do Toàn quyền Đông Dương chỉ định, được Pháp thưởng bội tinh (*Chevalier de la Légion d'honneur*).

3. Cụ Cao Triều Phát vốn là đại điền chủ ở Bạc Liêu, kĩ sư nông học, từng tham gia Công đoàn ở Pháp (CGT), về nước từng là thủ lĩnh của Đông Dương Lao động Đảng (mà điều lệ ghi rõ là theo chủ nghĩa Mác-Lênin), tham gia cướp chính quyền ở Bạc Liêu trong Cách mạng tháng Tám, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1948.

Kháng chiến hành chính Nam Bộ. Ông đốc phủ Nguyễn Ngọc Tương đứng đầu Ban Chính đạo Bến Tre có hai con tham gia Kháng chiến: Liệt sĩ Kỹ sư Nguyễn Ngọc Nhựt, nguyên Ủy viên xã hội Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ và Nguyễn Ngọc Bích, nguyên Khu bộ phó Khu 9, v.v...

Trong lúc đó, Pháp tổ chức một số lực lượng Cao Đài chiếm đóng một số vùng, lấy Tây Ninh làm căn cứ chính. Rải rác khắp Nam Bộ đều có đồn Cao Đài, chu vi Cao Đài, gọi là quân bổ trợ (force supplémentaire) cho quân ngụy từ 1950.

Một số phái khác lừng chùng, trung lập, có lợi cho Kháng chiến (phái Đốc phủ Ca ở Tiền Giang, Liên Hòa Tổng hội ở Sài Gòn, v.v...).

Thời chống Mỹ, lại phân hóa. Lần này Phạm Công Tắc đứng đầu phái Tây Ninh hô hào *quốc cộng chung sống*, lưu vong lên Phnôm Pênh chống Diệm. Nhóm Cao Hoài Sang thay Phạm Công Tắc giữ thái độ trung lập nhưng con ông Cao Hoài Sang - nhà giáo Cao Hoài Hà - là cơ sở cốt cán của Kháng chiến.

Sau khi bị Diệm đàn áp, Cao Đài tiếp tục phân hóa. Một nhóm quân phiệt quy phục Diệm do Nguyễn Thành Phương, Văn Thành Cao, Trịnh Minh Thế cầm đầu. Một số tín đồ lo yên ổn làm ăn, nhưng phần lớn tín đồ ủng hộ Kháng chiến bằng nhiều hình thức thích hợp. Nhiều trí thức tham gia Mặt trận Dân tộc giải phóng, đại diện là Ngọc đầu Sư Nguyễn Văn Ngợi, Ủy viên Đoàn chủ tịch Mặt trận Trung ương và Thiếu tá Huỳnh Thanh Mừng (phái Tây Ninh), Ủy viên Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Đặc biệt, đồng bào Cao Đài Ban Chính đạo ở Trà Vinh khi được tin Bác Hồ mất, đã lập Đền thờ Hồ Chủ Tịch, dù bị địch bắn phá nhưng vẫn tìm mọi cách sửa chữa, bảo vệ đền thờ đến khi giải phóng.

Phật giáo Hòa Hảo được sáng lập năm 1939 do Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ khởi xướng tại xã Hòa Hảo (Tân Châu - Châu Đốc). Đa số tín đồ

là nông dân miền Tây. Giáo chủ thường làm thơ dễ hiểu viết ra sách giảng để giáo hóa chúng sinh, theo đạo Phật, lấy pháp môn Tịnh Độ làm căn bản và đề ra cách tu đạo tại gia để siêu thoát, khuyên giáo dân không dùng giấy tiền, vàng bạc, phước xá, trai đàn v.v...

Đạo Hòa Hảo liên quan đến phong trào nông dân ở miền Tây Nam Bộ, mang sắc thái nông dân rất đậm. Ông Huỳnh Phú Sổ sau vài lần lên núi Tà Lơn (Tây Nam Campuchia) được trên giảng phép trở thành Đức Thầy được tín đồ sùng bái. Vùng núi Châu Đốc ở quê Đức Thầy từng là nơi những cán bộ cách mạng ẩn náu để hoạt động nhất là sau thất bại của khởi nghĩa Nam Kỳ.

Ảnh hưởng của thời cuộc đến đạo Hòa Hảo rất rõ. Trong lời dạy của Đức Thầy có đoạn:

"Ta cảm thấy có bốn phận phải bảo vệ đất nước khi bị kẻ xâm lăng dày dáp. Ráng nâng đỡ xứ sở quê hương lúc nghiêng nghèo và làm cho trở nên được cường thịnh. Ráng cứu cấp nước nhà khi kẻ ngoài thống trị. Bờ cõi lạng, ta mới yên, quốc gia giàu mạnh, ta mới ấm"⁽⁴⁾.

Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ trong Kháng chiến chống Pháp được cử làm Cố vấn Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ. Ta cũng được biết Sư thúc Hòa Hảo Huỳnh Văn Trí từng là Trung đoàn trưởng Trung đoàn 304 và trong Kháng chiến chống Mỹ là đại biểu Phật giáo Hòa Hảo trong Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

4. *Cửu Long Giang. Toàn Ảnh. Người Việt đất Việt - Nam Chi Tùng Thư*, Sài Gòn, 1967, tr. 301.

Trong lúc đa số tín đồ và chức sắc Hòa Hảo, vốn là nông dân tích cực tham gia hai cuộc kháng chiến thì một số phần tử lợi dụng đạo theo ý đồ làm vương, làm tướng một vùng, bị Pháp kích động chống lại nhân dân như: Ba Cụt, Hai Ngoán, Năm Lửa (Général cing feu) như ta từng nghe tiếng.

Lùi xa thời gian từ sau khi Pháp xâm chiếm Nam Bộ, ta thấy có nhiều cuộc khởi nghĩa của nông dân chống Pháp mang hình thức tôn giáo, đáng chú ý là:

- *Cuộc khởi nghĩa năm 1873* do Chánh quản cơ Trần Văn Thành lãnh đạo lấy căn cứ ở Láng Linh vùng núi Sam (An Giang). Ông là một vị chân tu của chi phái Phật giáo gọi là *Bửu Sơn Kỳ Hương*. Cuộc khởi nghĩa nông dân này bị giặc Pháp dập tắt nhanh chóng.

Cuộc khởi nghĩa năm 1875 do cụ Nguyễn Văn Chất chỉ huy ở vùng Láng Thè (Vũng Liêm - Vĩnh Long) giết chết một số quan quân Pháp. Cuộc khởi nghĩa này có quan hệ với một cuộc vận động tôn giáo gọi là *đạo Lành*. Khi đạo bị khủng bố thì chuyển thành *đạo Phật Đường* rồi *đạo Minh Sư*.

- *Hai cuộc khởi nghĩa năm 1913 và 1916* do ông Nguyễn Hữu Trí tổ chức, có căn cứ tại các chùa trên núi Tà Lơn (Campuchia) và Chùa Núi Cấm thuộc dãy Thất Sơn (Tây Nam Bộ). Hai cuộc khởi nghĩa huy động cả trăm hàng ngàn nông dân với lòng căm thù quân cướp nước được tăng lực bằng những lá bùa hộ thân, tuy đều thất bại nhưng có tiếng vang lớn.

Điều mà thực dân Pháp hết sức ngạc nhiên và khâm phục là căn cứ của quân khởi nghĩa.

Đây là một cái chùa nằm trên Núi Cấm ở độ cao mấy trăm mét, đường lên chùa rất khó, phải mất 5 giờ. Vậy mà nó rất đồ sộ: có 32 bàn thờ vàng son lộng lẫy, có tượng Phật bằng xi măng cao 4 mét, ngang 2 mét với một chuông khổng lồ bên trái. Trong sân có lót nhiều bộ ván lớn đủ cho hơn 500 người ngồi ăn ! Người ta không thể hiểu nổi do sức mạnh mê tín nào mà đưa được khối lượng vật liệu lớn đến thế để xây dựng chùa.

*

* *

Sơ lược đôi nét về tôn giáo ở Việt Nam nói chung và ở các tỉnh phía Nam nói riêng, chúng ta nhận thấy sự đa dạng của toàn cảnh bức tranh tôn giáo Việt Nam. Một điều rõ ràng là trước khi các tôn giáo nước ngoài du nhập vào Việt Nam, người Việt Nam đã có một *đạo gốc* của mình - đó là đạo thờ tổ tiên, ông bà. *Đạo gốc* đó luôn được các tôn giáo ngoại nhập cũng như các tôn giáo nội sinh vận dụng làm cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của mình. Trong suốt quá trình phát triển đó các tôn giáo ở Việt Nam luôn chịu sự tác động mạnh mẽ của các biến cố trong lịch sử dân tộc. Việc đề ra một chính sách xã hội hợp lý đối với các tôn giáo nhằm phát huy những mặt tích cực và hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của chúng tới quá trình phát triển của đất nước trong giai đoạn mới chúng tôi sẽ đề cập trong một dịp khác.

